

Số: **3541**/QĐ-UBND

An Lão, ngày **06** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách
địa phương năm 2019 trình HĐND huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách”;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách năm 2019 trình HĐND huyện An Lão.

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Nam

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan, các Đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	ƯTH NĂM 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	212.936,0	370.377,6	230.627,0	62,27%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	14.930,0	33.591,4	24.050,0	71,60%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	14.930,0	33.591,4	24.050,0	71,60%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196.256,0	300.210,0	204.577,0	68,14%
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0	166.895,0	166.895,0	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	29.361,0	133.315,0	37.682,0	28,27%
III	Thu kết dư		13.508,0		0,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.750,0	21.742,3	2.000,0	9,20%
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.325,9		0,00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	212.936,0	363.313,9	230.626,7	108,3%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	209.254,5	357.610,1	226.786,7	108,4%
1	Chi đầu tư phát triển	15.810,0	102.443,8	15.810,0	100,0%
2	Chi thường xuyên	189.348,4	251.476,6	206.319,4	109,0%
3	Dự phòng ngân sách	3.774,0	3.689,7	4.145,0	109,8%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	322,1		512,3	159,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.681,5	-	3.840,0	104,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.681,5		3.840,0	104,3%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		5.703,8		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	210.652,0	357.098,4	227.722,0	63,77%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.646,0	31.426,7	21.145,0	67,28%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196.256,0	300.210,0	204.577,0	68,14%
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0	166.895,0	166.895,0	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	29.361,0	133.315,0	37.682,0	28,27%
3	Thu kết dư		9.012,5		0,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.750,0	15.123,3	2.000,0	13,22%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.325,9		0,00%
II	Chi ngân sách	210.652,0	292.910,1	227.722,0	108,10%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	179.360,7	235.785,6	193.465,8	107,86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	31.291,3	57.124,5	34.256,2	109,48%
-	Chi bổ sung cân đối	27.609,8	27.609,8	30.415,8	110,16%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.681,5	29.514,7	3.840,5	104,32%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	33.575,3	70.403,7	37.161,2	52,78%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.284,0	2.164,7	2.905,0	134,20%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	31.291,3	57.124,5	34.256,2	59,97%
-	Thu bổ sung cân đối	27.609,8	27.609,8	30.415,8	110,16%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.681,5	29.514,7	3.840,5	13,01%
3	Thu kết dư		4.495,5		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.619,0		
II	Chi ngân sách	33.575,3	70.403,7	37.161,2	110,68%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	35.371	33.591	24.250	21.145	68,56%	62,95%
I	Thu nội địa	35.371	33.591	24.250	21.145	68,56%	62,95%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.365	10.332	14.250	12.395	137,48%	119,97%
	Thuế giá trị gia tăng	7.199	7.186	10.940	9.127	151,98%	127,02%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	245	244	210	168	85,71%	68,82%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-		-		
	Thuế tài nguyên	2.902	2.902	3.100	3.100	106,83%	106,83%
5	Thuế thu nhập cá nhân	862	858	900	900	104,38%	104,90%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.787	1.787	1.900	1.800	106,32%	100,73%
8	Thu phí, lệ phí	758	758	800	350	105,61%	46,20%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1	1				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	206	206	100	100	48,57%	48,57%
12	Thu tiền sử dụng đất	18.854	18.854	5.000	5.000	26,52%	26,52%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	56					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	593					
16	Thu khác ngân sách	1.889	796	1.300	600	68,83%	75,36%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	230.627	193.466	37.161
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	226.787	193.466	33.321
I	Chi đầu tư phát triển	15.810	15.810	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.810	15.810	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.378	2.378	
-	Chi khoa học và công nghệ	432	432	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000	5.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	206.319	174.217	32.102
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.835	110.835	
2	Chi khoa học và công nghệ	160	160	
III	Chi dự phòng ngân sách	4.145	3.438	707
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512		512
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.840	-	3.840
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.840		3.840
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	227.722
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	34.256
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	193.466
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	15.810
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.566
1.2	Chi khoa học và công nghệ	466
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.344
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	9.911
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	725
1.10	Chi bảo đảm xã hội	798
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	174.217
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.835
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi An ninh Quốc phòng	1.494
4	Chi văn hóa thông tin	920
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.899
6	Chi thể dục thể thao	496
7	Chi bảo vệ môi trường	400
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.359
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.388
10	Chi bảo đảm xã hội	7.040
11	Chi khác	226
III	Dự phòng ngân sách	3.438
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	185.586.757	15.810.000	166.338.322	3.438.435	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	182.148.322	15.810.000	166.338.322	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	101.779.737	438.000	101.341.737						
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1.381.339		1.381.339						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	328.000		328.000						
4	Trung tâm Văn hoá thông tin	920.288		920.288						
5	Đài Truyền thanh Truyền hình	1.898.943		1.898.943						
6	Thế dục thể thao	495.960		495.960						
7	Phòng VH-TT	1.435.172		1.435.172						
8	V.Phòng HĐND&UBND	6.444.668		6.444.668						
9	Phòng Dân tộc	974.260		974.260						
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.916.699	1.164.541	1.752.158						
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.046.257		1.046.257						
12	Trạm khuyến nông	843.347		843.347						
13	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.686.930	2.885.000	801.930						
14	Thanh tra	1.035.365		1.035.365						
15	Phòng Nội vụ	872.867		872.867						
16	Phòng LĐ-TBXH	2.488.506	798.216	1.690.290						
17	Đàm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	90.000		90.000						
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.018.043		1.018.043						
19	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.829.081	518.000	1.311.081						
20	Phòng Tư Pháp	574.895		574.895						
21	Phòng Y Tế	827.527		827.527						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
22	Ban QL rừng phòng hộ	1.833.956		1.833.956						
23	Văn phòng Đăng ký QSD đất	-		-						
24	Văn phòng Huyện ủy	5.122.796		5.122.796						
25	Ban Tổ chức	1.045.389		1.045.389						
26	Ban Tuyên giáo	859.054		859.054						
27	Ban Dân Vận	784.451		784.451						
28	Ủy ban kiểm tra	1.261.188		1.261.188						
29	Trung tâm B.đường c.trị	947.295		947.295						
30	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268.126		1.268.126						
31	Huyện Đoàn	1.005.893		1.005.893						
32	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.981.920		1.981.920						
33	Hội Nông dân	1.167.852		1.167.852						
34	Hội Cựu chiến Binh	466.732		466.732						
35	Kiến thiết thị chính	1.350.000		1.350.000						
36	Sự nghiệp khác	-		-						
37	Chi sự nghiệp KHCN	194.000	34.000	160.000						
38	An ninh	495.000		495.000						
39	Quốc phòng	999.043		999.043						
40	Quỹ khen thưởng	1.000.000		1.000.000						
41	Chi trợ giá các mặt hàng C/S	-		-						
42	Chi khác	225.500		225.500						
43	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.410.000		2.410.000						
44	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070.000		1.070.000						
45	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000.000		1.000.000						
46	Hỗ trợ chế độ đi học	500.000		500.000						
47	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550.000		6.550.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ chuyên môn các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn	1.480.000		1.480.000						
49	Kinh phí mua sắm trang thiết bị Trạm phát lại An Toàn	500.000		500.000						
50	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	1.500.000		1.500.000						
51	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch chi tiết phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện	1.200.000		1.200.000						
52	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	50.000		50.000						
53	Kinh phí mua sắm thiết bị âm thanh nhà văn hóa thôn	300.000		300.000						
54	Trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã: An Hòa, An Tân và Thị trấn An Lão	720.000		720.000						
55	An Hòa	624.000	624.000							
56	An Tân	523.215	523.215							
57	Thị trấn An Lão	261.197	261.197							
58	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	7.928.831	7.928.831							
59	Trích lập quỹ phát triển đất	635.000	635.000							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.438.435			3.438.435					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	-								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	15.810,000	2.566,000	466,000	0,000	1.253,619	0,000	0,000	0,000	9.423,493	1.375,937	0,000	724,951	0,000
A	VỐN ĐTTT TỈNH PHÂN CẤP CHO HUYỆN	10.810,000	2.378,000	432,000	0,000	1.253,619	0,000	0,000	0,000	4.645,493	1.375,937	0,000	724,951	0,000
I	BAN QLDA ĐTXD HUYỆN	7.380,831	1.604,785	0,000	0,000	992,422	0,000	0,000	0,000	2.735,682	1.322,991	0,000	724,951	0,000
1	Tượng đài chiến thắng giai đoạn 2	250,000				250,000								
2	Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng An Lão xã An Tân, huyện An Lão (giai đoạn 2)	240,000				240,000								
3	Nâng cấp Hồ chứa nước Thôn 2 Gò Mít (giai đoạn 3)	400,000								400,000				
4	Xây dựng vỉa hè các trục đường chính trung tâm huyện lỵ	200,000									200,000			
5	Hệ thống điện chiếu sáng sân văn hóa thể thao huyện và tuyến bờ kè sông An Lão	300,000								300,000				
6	Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng An Lão xã An Tân, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (HM: Sân nền, nhà bia)	132,422				132,422								
7	Nâng nền và thoát nước khu dân cư Đồng Vố	500,000								500,000				
8	NC mở rộng đường Sông Vố - Đài TTTH (mặt đường)	287,324									287,324			

[illegible]



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Trường Mẫu giáo An Tân (Nhà hiệu bộ) (đối ứng)	100,000	100,000											
26	Trường Tiểu học An Vinh (Nhà hiệu bộ) (đối ứng)	120,000	120,000											
II	PHÒNG GD&ĐT HUYỆN	250,000	250,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Nhà vệ sinh các điểm trường trên địa bàn huyện An Lão	250,000	250,000											
III	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN AN LÃO	432,000	0,000	432,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Đầu tư hệ thống xử lý lò đốt rác thải xã An Hòa	432,000		432,000										
IV	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN AN LÃO	1.164,541	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.111,595	52,946	0,000	0,000	0,000
1	Trồng cây xanh trên các tuyến đường thị trấn An Lão	200,000								200,000				
2	Đường nội bộ CCN Gò Bù (Tuyến đường DS1)	122,548								122,548				
3	Đường nội bộ CCN Gò Cây Dối (Tuyến đường DS3; Tuyến đường DS2)	368,114								368,114				
4	Trồng cây xanh và lắp đặt camera trên đảo sinh thái	171,387								171,387				
5	Xây dựng tuyến đường ngã 3 Long Hòa đến ngã 4 chợ Xuân Phong	52,946									52,946			
6	Xử lý thoát ứng đường ĐT 629 đầu nối vào hệ thống thoát nước xuân phong bắc	26,822								26,822				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Chỉnh lý khơi thông dòng chảy các công trình cầu, cống trên địa bàn huyện An Lão	222,724								222,724				
V	PHÒNG LAO ĐỘNG TB&XH HUYỆN AN LÃO	798,216	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	798,216	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Sửa chữa, nâng cấp mộ nghĩa trang liệt sĩ xã An Tân	205,000								205,000				
2	Sửa chữa, nâng cấp mộ nghĩa trang liệt sĩ huyện	150,000								150,000				
3	Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã An Nghĩa	290,000								290,000				
4	Tường rào cổng ngõ các nhà bia ghi tên liệt sĩ (An Hưng, An Trung, An Vinh)	153,216								153,216				
VI	UBND THỊ TRẤN AN LÃO	261,197	0,000	0,000	0,000	261,197	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Tường rào, cổng ngõ sân bê tông nhà văn hóa Thôn 9	261,197				261,197								
VII	UBND XÃ AN TÂN	523,215	523,215	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Tường Mẫu giáo xã An Tân (Tường rào, cổng ngõ)	523,215	523,215											
B	NGUỒN TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT NĂM 2019	5.000,000	188,000	34,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4.778,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I	BAN QLDA ĐTXD HUYỆN	548,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	548,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Xây dựng vỉa hè các trục đường chính trung tâm huyện lỵ	548,000								548,000				
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN AN LÃO	86,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	86,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	86,000								86,000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN AN LÃO	2.885,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.885,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Xây dựng khu dân cư Gò Đất Đạo - Vạn Xuân (San nền và hệ thống thoát nước)	690,000								690,000				
2	Xây dựng khu dân cư đồng Lò Gạch Vạn Khánh	1.195,000								1.195,000				
3	Cơ sở hạ tầng khu dân cư mới Thôn 2, thị trấn An Lão (đền bù)	1.000,000								1.000,000				
IV	UBND XÃ AN HÒA	624,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	624,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới	624,000								624,000				
V	HOẠT ĐỘNG KHÁC	857,000	188,000	34,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	635,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Giáo dục & đào tạo (22%)	188,000	188,000											
2	Khoa học công nghệ (4%)	34,000		34,000										
3	Trích lập quỹ phát triển đất	635,000								635,000				

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			13
30	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268.126											1.268.126			
31	Huyện Đoàn	1.005.893											1.005.893			
32	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.981.920											1.981.920			
33	Hội Nông dân	1.167.852											1.167.852			
34	Hội Cựu chiến Binh	466.732											466.732			
35	Kiến thiết thị chính	1.350.000								1.350.000						
36	Sự nghiệp khác	-								-						
37	Chi sự nghiệp KHCN	160.000		160.000												
38	An ninh	495.000												495.000		
39	Quốc phòng	999.043												999.043		
40	Quỹ khen thưởng	1.000.000											1.000.000			
41	Chi trợ giá các mặt hàng C/S	-														
42	Chi khác	225.500														225.500
43	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.410.000								2.410.000		2.410.000				
44	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070.000								1.070.000		1.070.000				
45	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000.000								1.000.000		1.000.000				
46	Hỗ trợ chế độ đi học	500.000	500.000													
47	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550.000													6.550.000	
48	Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ chuyên môn các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn	1.480.000											1.480.000			
49	Kinh phí mua sắm trang thiết bị Trạm phát lại An Toàn	500.000											500.000			
50	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	1.500.000											1.500.000			
51	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch chi tiết phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện	1.200.000											1.200.000			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.840	-	3.840	
1	An Hoà	732		732	
2	An Tân	429		429	
3	An Trung	291		291	
4	An Hưng	282		282	
5	An Dũng	212		212	
6	An Vinh	300		300	
7	An Quang	229		229	
8	An Nghĩa	224		224	
9	An Toàn	403		403	
10	Thị trấn An Lão	739		739	